TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/DS-PT
Ngày 16 tháng 7 năm 2020
V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến và bà Nguyễn Thị Thanh Bình

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2020/QĐPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Hữu T – sinh năm 1962; nơi cư trú: Số nhà 05, tổ 37B, khu 4B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

1.2. Ông Phạm Quốc K - sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K: Ông Phạm Hoan – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Hữu T1 – sinh năm 1955

2.2. Bà Trần Thị M - Sinh năm 1961

Đều trú tại: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị D – sinh năm 1952

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.2. Bà Trần Thị B – sinh năm 1958

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.3. Bà Nguyễn Thị M1 – Sinh năm 1950

Nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.4. Chị Trần Thị Thanh M2 – Sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện H, thành phố Hà Nội.

3.5. Anh Trần Hữu Đ – Sinh năm 1981

Nơi cư trú: Thôn 8, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

3.6. Anh Trần Thiện N – sinh năm 1989

Nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

(Ông T, ông K, ông T1, bà M, bà D, bà B, bà M1 có mặt; anh Đ, anh N, chị M2 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn – ông Trần Hữu T và ông Phạm Quốc K trình bày:*

Bố mẹ các ông là cụ Trần Hữu T, chết năm 1983 và cụ Trần Thị N, chết năm 1990. Cụ T2 và cụ N1 sinh được 05 người con chung gồm: ông Trần Hữu Đ1 (mất năm 2017), bà Trần Thị D, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị B, ông Trần Hữu T và có một người con nuôi là ông Phạm Quốc K. Ông Trần Hữu Đ1 có vợ là bà Nguyễn Thị M1 và 03 người con là chị Trần Thị Thanh M2, anh Trần Hữu Đ và anh Trần Thiện N.

Di sản thừa kế cụ T2 và cụ N1 để lại gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 340 diện tích 820m^2 đất ở và thửa đất số 341 diện tích 415m^2 đất ao theo bản đồ 299 đo đạc năm 1985 tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình. Theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất năm

2008 thì hai thửa đất trên thể hiện tại thửa số 93, diện tích 918,7m^2 và thửa số 94 diện tích 370m^2 đất ao theo bản đồ địa chính số 10. Tài sản gắn liền với đất là 04 gian nhà tường xây lợp ngói và 02 gian công trình phụ tường xây lợp ngói. Toàn bộ khối tài sản trên khi còn sống cụ T2 và cụ N1 đã cho con trai trưởng là ông Trần Hữu Đ1 quản lý và sử dụng từ năm 1983. Ông Đ1 chết năm 2017, tài sản hiện nay đang do vợ và con ông Đ1 quản lý, sử dụng, các ông không có tranh chấp gì về khối di sản này.

- Khi cụ T2 và cụ N1 còn sống, các ông có nghe bố mẹ kể lại vào năm 1945, hai cụ có mua của cụ T và cụ T một mảnh đất khoảng 1.200m^2 tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình (hiện không ai biết cụ T, cụ T ở đâu). Năm 1973, cụ T2 và cụ N1 có làm 03 gian nhà lợp tranh và cho vợ chồng ông Trần Hữu Đ1 ra ở, đến năm 1983, bố mẹ ông lại đổi cho vợ chồng ông Trần Hữu T1 ra ở, vợ chồng ông Đ1 vào ở tại nhà đất của tổ tiên để lại. Năm 1983, cụ T2 chết không để lại di chúc. Theo bản đồ 299 đo đạc năm 1985 thì diện tích đất cụ T2, cụ N1 cho vợ chồng ông T1 ra ở gồm 03 thửa: thửa 317 diện tích 290m^2 đất ở, tên chủ sử dụng là cụ Trần Hữu T; thửa 307 diện tích 660m^2 đất ở, tên chủ sử dụng là ông Trần Hữu T1 và thửa số 308 diện tích 225m^2 đất ao tên chủ sử dụng là ông Trần Hữu T1. Năm 1990, cụ N1 chết không để lại di chúc. Theo đo đạc hiện trạng năm 2008, thì diện tích đất vợ chồng ông T1 quản lý, sử dụng nêu trên thể hiện tại thửa đất số 265, diện tích 1.009m^2 đất ở, đất lâu năm khác và thửa 266 diện tích 259,7m^2 đất ao (nay ông T1 đã san lấp thành vườn) đều tại tờ bản đồ số 09 và mang tên chủ sử dụng là ông Trần Hữu T1 tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông T1 đã dỡ nhà lợp tranh do bố mẹ ông làm và làm 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói khoảng 40m^2 và công trình phụ.

Ông T và ông K yêu cầu xác định thửa đất số 265, diện tích 1.009m^2 đất ở, đất trồng cây lâu năm khác và thửa 266 diện tích 259,7m^2 đất ao (nay ông T1 đã san lấp thành vườn) tại tờ bản đồ số 09 đo đạc năm 2008 là di sản của bố mẹ các ông để lại. Đối với ngôi nhà tranh bố mẹ ông làm nhưng ông T1 đã phá dỡ, nay các ông không yêu cầu chia đối với tài sản này. Các ông yêu cầu Tòa án chia toàn bộ khối di sản của bố mẹ các ông để lại cho những người thừa kế gồm: Ông T, bà B, bà D, ông T1 và ông K. Ông Đ1 đã được hưởng khối di sản tổ tiên để lại, ông Đ1 đã chết, các con ông Đ1 không có yêu cầu hưởng di sản nên không chia cho các con ông Đ1. Trường hợp chỉ có căn cứ xác định thửa đất số 317

diện tích 290m^2 (theo bản đồ 299 năm 1985) là di sản của bố mẹ hai ông như trình bày của ông T1 thì các ông yêu cầu Tòa án chia cho những người thừa kế gồm: ông T, ông K, ông T1, bà D, bà B. Ông Đ1 đã chết, các con của ông Đ1 đều không yêu cầu được hưởng di sản nên không chia cho các con ông Đ1.

** Bị đơn – ông Trần Hữu T1 trình bày:* Về quan hệ huyết thống, quan hệ con nuôi và hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế của cụ T2, cụ N1 như ông T, ông K trình bày là đúng.

Khi còn sống, bố mẹ ông có khối tài sản do tổ tiên để lại cho bố mẹ ông gồm nhà và đất tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình như ông T, ông K trình bày là đúng. Năm 1983, bố mẹ ông đã cho con trưởng là ông Trần Hữu Đ1 quản lý, sử dụng. Năm 2017, ông Đ1 chết nên tài sản này hiện đang do vợ con ông Đ1 quản lý, sử dụng, ông không có tranh chấp gì.

Về tài sản hiện vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng mà nguyên đơn đang yêu cầu xác định là di sản thừa kế của bố mẹ để yêu cầu chia có nguồn gốc như sau: Năm 1978, ông kết hôn với bà M, do gia đình đông con nên ông xin ra ở riêng và đã làm đơn ra Hợp tác xã H xin được cấp đất. Theo đó vợ chồng ông được cấp 885m^2 đất gồm 660m^2 đất ở và 225m^2 đất ao tại thôn V, xã H. Năm 1979, vợ chồng ông đã làm 02 gian nhà tranh vách đất để ở, sau đó ông đã phá nhà tranh và làm nhà mới hiện đang sử dụng. Do thời gian đã lâu nên toàn bộ giấy tờ liên quan đến thửa đất ông không còn giữ được. Theo bản đồ 299, đo đạc năm 1985 thì diện tích đất vợ chồng ông được cấp thể hiện tại thửa 307 diện tích là 660m^2 đất ở và thửa 308 diện tích 225m^2 đất ao, tên chủ sử dụng là ông. Bên cạnh thửa đất của vợ chồng ông là thửa 317, diện tích 290m^2 loại đất canh tác tên chủ sử dụng là cụ Trần Hữu T2. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc. Sau khi bố mẹ ông chết ông là người sử dụng diện tích 290m^2 đất của bố mẹ ông để lại, do diện tích đất cấp cho ông bị dư thừa nên chính quyền địa phương trừ vào tiêu chuẩn ruộng ngoài đồng của ông. Theo đo đạc hiện trạng năm 2008, thì vợ chồng ông đứng tên chủ sử dụng đối với 02 thửa đất: thửa số 265 tờ bản đồ 09 có diện tích là 1.009m^2 đất ở, đất lâu năm khác (diện tích 290m^2 đất của bố mẹ ông để lại nằm trong thửa 265) và thửa số 266 diện tích 259,7m^2 đất ao (hiện tại ông đã san lấp diện tích đất ao này thành vườn). Theo đo đạc thì diện tích đất hiện nay của ông bị giảm đi so với đo đạc năm 2008 là do ông hiến một phần đất để làm đường. Cây cối, hoa màu trên đất là do ông trồng, đã được thẩm định và định giá ông không có

ý kiến gì. Việc chính quyền địa phương khi chia ruộng thấy diện tích đất ông sử dụng vượt quá mức quy định của địa phương nên đã đối trừ tiêu chuẩn ruộng của hộ gia đình ông ngoài đồng vào diện tích đất 290m^2 là di sản của bố mẹ ông để lại và cả diện tích đất ông được cấp hiện đang có tranh chấp nhưng ông và các thành viên trong gia đình không có ý kiến gì.

Ông T1 không chấp nhận yêu cầu của ông T và ông K cho rằng toàn bộ diện tích đất tại thửa số 265 và thửa số 266 tờ bản đồ 09 tại thôn V, xã H là di sản của bố mẹ. Ông T1 chỉ xác định di sản của bố mẹ ông để lại là 290m^2 đất ở nằm trong thửa 265 và đồng ý chia thừa kế theo pháp luật. Nếu ông K, ông T yêu cầu chia 290m^2 đất nêu trên thì ông yêu cầu được hưởng phần di sản của bố mẹ ông bằng hiện vật, cây cối, hoa màu trên đất do ông trồng, nếu nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng, ông không yêu cầu T1 toán giá trị của cây cối, hoa màu đó.

Bà Trần Thị M (vợ ông T1) đồng quan điểm với với ông T1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị D, bà Trần Thị B thống nhất trình bày:* Các bà nhất trí với lời khai của ông T và ông K về quan hệ huyết thống, con nuôi, người thừa kế. Về phân chia di sản của bố mẹ, các bà nhất trí với lời trình bày của ông K, ông T. Các bà yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật, phần di sản các bà được hưởng đều nhường lại cho ông T và không yêu cầu ông T phải T1 toán cho các bà bất K khoản tiền nào.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị M1 trình bày:* Bà là vợ ông Trần Hữu Đ1, ông Đ1 chết năm 2017. Bố chồng bà là cụ Trần Hữu T2, chết năm 1983 và mẹ chồng là cụ Trần Thị N1, chết năm 1990. Bố mẹ chồng bà có 05 người con đẻ và một người con nuôi như ông T, ông K trình bày là đúng. Cụ T2, cụ N1 chết không để lại di chúc, di sản hai cụ để lại như ông T và ông K trình bày là đúng. Năm 1985, khi Nhà nước đo đạc để thiết lập bản đồ 299, thời gian đó bà có tham gia đội sản xuất ở cơ sở, bà được biết đáng lẽ toàn bộ 1.200m^2 đất đều ghi tên chủ sử dụng là ông T1 nhưng nếu như vậy thì ông T1 sẽ phải giảm tiêu chuẩn ruộng ở ngoài đồng nên mẹ chồng bà là cụ N1 đứng tên 290m^2 đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thiện N, chị Trần Thị Thanh M2 và anh Trần Hữu Đ đều trình bày:* Bố của các anh chị là ông Trần Hữu Đ1, chết năm 2017, ông bà nội của anh chị là cụ Trần Hữu T2 và cụ Trần

Thị N1 đều đã chết không để lại di chúc. Cụ T2 và cụ N1 có các con chung, con nuôi như ông T, ông K trình bày. Di sản thừa kế của cụ N1 và cụ T2 để lại như ông T, ông K trình bày là đúng. Đối với di sản của cụ T2 và cụ N1 để lại hiện mẹ các anh là bà M1 đang quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên, không có tranh chấp. Khối di sản của cụ T2 và cụ N1 hiện do ông T1, bà M đang quản lý, sử dụng và đang có tranh chấp. Các anh chị không yêu cầu được phân chia và hưởng di sản trên.

* *Người làm chứng – bà Nguyễn Thị K trình bày:* Bà là em dâu của cụ Trần Hữu T2. Vào khoảng năm 1945 – 1946 khi đó bà khoảng 22 – 23 tuổi, bà có nghe cụ T2 và cụ N1 kể có mua mảnh vườn của cụ Trần Hữu T và cụ Trần Thị T (hiện đang do ông T1 quản lý, sử dụng) nhưng việc mua bán cụ thể diện tích bao nhiêu, số tiền bao nhiêu, có giấy tờ gì không thì bà không biết. Sau khi bán đất thì cụ Tăng và cụ Thiện cùng các con cháu đi khai hoang ở Hòa Bình, hiện nay con cháu cụ T và cụ T không còn ai sinh sống ở xã H nữa.

* *Người làm chứng – ông Trần Quang T trình bày:* Ông không có mối quan hệ họ hàng thân thích gì với cụ T2 và cụ N1 nhưng ông được biết vào khoảng năm 1945 – 1946, khi đó ông khoảng 9-10 tuổi, ông có chơi với con út của cụ T là ông Trần Hữu H. Khi đó ông nghe ông H kể là cụ T có bán mảnh vườn sau nhà cho cụ T2 và cụ N1. Cụ thể việc cụ T bán cho cụ T2, cụ N1 diện tích bao nhiêu, số tiền bao nhiêu ông không biết. Diện tích đất này hiện nay ông T1 và bà M đang sử dụng.

* *Người làm chứng – ông Trần Quang T trình bày:* Ông là cháu ruột của cụ Trần Thị N1. Vào khoảng năm 1945 – 1946 khi đó ông khoảng 10 tuổi, ông được nghe cụ T2 và cụ N1 kể chuyện là hai cụ có mua một mảnh đất của cụ Trần Hữu T nhưng diện tích bao nhiêu, mua bao nhiêu tiền thì ông không biết. Diện tích đất hiện nay anh T1, chị M đang sử dụng.

* *Cơ quan quản lý đất đai các cấp cung cấp:* Ủy ban nhân dân xã H không còn lưu giữ sổ mục kê và các loại sổ sách liên quan đến quản lý đất thời kỳ trước năm 1985. Theo sổ mục kê và bản đồ 299 đo đạc năm 1985 thì đất đang có tranh chấp gồm 03 thửa: Thửa 317 diện tích 290m^2 đất ở, tên chủ sử dụng đất cụ Trần Hữu T2; thửa 307 diện tích 660m^2 đất ở và thửa 308 diện tích 225m^2 đất ao đều đứng tên chủ sử dụng ông Trần Hữu T1 tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình. Theo đo đạc hiện trạng năm 2008 (lập bản đồ số) thì 03 thửa đất nêu trên

thể hiện tại thửa số 265 diện tích 1.009m^2 đất ở và đất lâu năm khác (gộp hai thửa 317 và 307) và thửa số 266 diện tích 259,7m^2 đất ao (hiện nay ông T1 đã san lấp thành vườn) tại tờ bản đồ số 09 mang tên chủ sử dụng là ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị M.

** Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án và kết luận của Hội đồng định giá:* Tổng diện tích hai thửa đất ông T1 và bà M quản lý sử dụng giảm 15,4m^2 so với đo đạc hiện trạng năm 2008, cụ thể số thửa 265 còn 1.005,3m^2, thửa số 266 diện tích giảm còn 248m^2. Kết luận định giá thể hiện: đất lâu năm khác có giá là 3.500.000 đồng/m^2, đất ao có giá là 105.000 đồng/m^2.

Bản án số 11/2019/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xử:

Căn cứ 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 649 và Điều 651 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T và ông Phạm Quốc K về việc xác định tài sản gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 266 diện tích 248m^2 (diện tích theo thẩm định của Tòa án) và quyền sử dụng 715,3m^2 đất trong thửa đất số 265 diện tích 1.005,3m^2 (diện tích theo thẩm định của Tòa án) đều tại tờ bản đồ số 9 mang tên chủ sử dụng là ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị M tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình là di sản của cụ Trần Hữu T2 và cụ Trần Thị N1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T và ông Phạm Quốc K: Xác định 290m^2 đất ở trong thửa đất só 265, diện tích 1.005,3m^2 (diện tích theo thẩm định của Tòa án), tại tờ bản đồ số 9 mang tên chủ sử dụng là ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị M tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình là di sản của cụ Trần Hữu T2 và cụ Trần Thị N1. Chia 290m^2 đất ở nêu trên cho những người thừa kế của cụ T2 và cụ N1 như sau:

2.1. Chia cho ông Trần Hữu T1 được quyền sử dụng 58m^2 đất trong thửa số 265 (ký kiệu T1 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo), cụ thể: hướng đông giáp phần đất chia cho ông Trần Hữu T dài 18,71m; hướng tây giáp phần đất còn lại của thửa số 265 dài 18,62m; hướng nam giáp hộ ông Nguyễn Văn V dài 3,22m; hướng bắc giáp phần đất còn lại của thửa 265 dài 3,24m.

2.2. Chia cho ông Trần Hữu T được quyền sử dụng 178m^2 đất trong thửa số 265 (ký kiệu T2 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo), cụ thể: hướng đông giáp phần đất chia cho ông Phạm Quốc K dài 14,38m; hướng tây giáp phần đất chia cho ông Trần Hữu T1 dài 18,71m; hướng nam giáp hộ ông Nguyễn Văn V và đường bê tông dài 15,39m; hướng bắc giáp phần còn lại của thửa 265 dài 8,42m.

2.3. Chia cho ông Phạm Quốc K được quyền sử dụng 58m^2 đất trong thửa số 265 (ký kiệu T3 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo), cụ thể: hướng đông giáp hộ ông Trần Hữu C dài 15,05m; hướng tây giáp phần đất chia cho ông Trần Hữu T dài 14,38m; hướng nam giáp đường bê tông dài 3,1m; hướng bắc giáp phần đất còn lại của thửa 265 dài 4,21m.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, ông Trần Hữu T và ông Phạm Quốc K kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là toàn bộ các thửa đất số 317 diện tích 290m^2 đất ở; thửa số 307 diện tích 660m^2 đất ở và thửa 308 diện tích 225m^2 đất ao (theo bản đồ 299 đo đạc 1985). Toàn bộ di sản này đều phải chia đều cho 5 người gồm: Ông T, ông K, ông T1, bà D và bà B.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Quốc K cung cấp tài liệu, chứng cứ mới gồm: 01 tờ trích sao bản đồ năm 1973-1974 do Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và môi trường cung cấp và 01 biên bản làm việc của luật sư với cụ K, cụ L, cụ T và ông V là những người có thửa đất liền kề với gia đình cụ T2 đều xác định thửa đất ông T1, bà M đang sử dụng có nguồn gốc là của cụ T2, cụ N1. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ này, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Việc ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị M khai năm 1979, Hợp tác xã H đã cấp cho vợ chồng ông T1 885m^2 gồm 660m^2 đất ở và 225m^2 đất ao, vợ chồng ông đã làm nhà ở từ đó đến nay nhưng không có giấy tờ gì chứng minh là không có căn cứ pháp lý. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào bản đồ 299 và bản đồ 2008 để xác nhận quyền sử dụng đất của ông T1 là chưa đúng vì Chỉ thị 299 của Chính phủ là đo đạc, thống kê và xác định mốc mới của những người đang sử dụng đất chứ không phải là xác lập quyền sử dụng đất. Luật sư chỉ ra các sai phạm của Tòa án cấp sơ thẩm như sau: Thứ nhất, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã làm đơn đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ về việc xác định

nguồn gốc đất trước năm 1985 nhưng Tòa án không thực hiện thu thập chứng cứ là vi phạm nghiêm trọng về việc thu thập chứng cứ; thứ hai là các lời khai của hai bên đương sự có mâu thuẫn về thời điểm ông T1 được bố mẹ giao đất ra ở riêng nhưng không cho các đương sự đối chất với nhau cũng là vi phạm tố tụng; thứ ba, không xem xét đến biên bản hòa giải phân chia di sản thừa kế ngày 23/11/2018 để giải quyết vụ án cho hợp tình, hợp lý; thứ tư, không tiến hành xác minh về việc ông T1, bà M được giao đất ở, đất nông nghiệp theo Quyết định 652 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái B như thế nào để xem xét lời khai của ông T1, bà M cho rằng diện tích đất 290m^2 của cụ T2, cụ N1 khi giao cho ông T1 quản lý thì chính quyền địa phương đã đối trừ đất ngoài đồng của ông T1, bà M. Từ các vi phạm nghiêm trọng nêu trên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xác minh, xét xử lại vụ án.

Nguyên đơn là ông Trần Hữu T, ông Phạm Quốc K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, bà Trần Thị M1 nhất trí với nội dung tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không bổ sung ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị M thống nhất trình bày: ông bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T, ông K về việc xác định toàn bộ diện tích đất tại các thửa số 265 và 266 tờ bản đồ 09 là di sản thừa kế của bố mẹ ông mà chỉ xác định di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại có 290m^2 đất ở nằm trong thửa 265 và chia như án sơ thẩm là phù hợp. Phần diện tích đất còn lại vợ chồng ông đã được quản lý, sử dụng hợp pháp từ năm 1978 cho đến nay nên ông bà không đồng ý chia phần diện tích đất này. Ông T1, bà M cho rằng, sau khi cụ N1 mất thì ông bà quản lý, sử dụng diện tích 290m^2 đất của hai cụ để lại, do diện tích đất của ông bà được giao bị dư thừa nên chính quyền địa phương đã đối trừ 290m^2 đất vào diện tích đất ruộng của ông bà. Tuy nhiên, ông bà xác định 290m^2 đất có nguồn gốc của bố mẹ ông để lại nên đồng ý xác định là di sản thừa kế của bố mẹ để lại để chia cho các hàng thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hữu T và

ông Phạm Quốc K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Hữu T và ông Phạm Quốc K nộp trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp pháp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T và ông K thì thấy: Bản đồ 299 là một trong những giấy tờ chứng minh về thời điểm bắt đầu sử dụng đất, đặc biệt là thửa đất hình thành trước năm 1980. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất: *"Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993"*. Do vậy, việc ông Trần Hữu T1 đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 307 diện tích 660m^2 đất ở và thửa đất số 308 diện tích 225m^2 đất ao trên bản đồ 299 đo đạc năm 1985 và trong sổ mục kê đã xác định được quyền sử dụng đất ổn định, hợp pháp của ông T1 và bà M. Ông T và ông K cho rằng, nguồn gốc hai thửa đất này là do cụ T2 và cụ N1 mua của cụ T từ năm 1945 nhưng không có chứng cứ nào chứng minh cho việc chuyển nhượng đất này, việc những người làm chứng đều khai là được nghe kể lại sự việc chuyển nhượng đất giữa cụ T2 và cụ T và xác định nguồn gốc đó là của cụ T2, cụ N1 đều không có giá trị chứng minh về nguồn gốc đất. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ là tờ bản đồ đo đạc năm 1973 – 1974 và cho rằng các thửa đất này có nguồn gốc từ những năm 1973 – 1974, tuy nhiên, Hội đồng xét xử xem xét bản đồ này thì thấy nó chỉ thể hiện về hình thể các thửa đất trùng khớp so với bản đồ 299 nhưng lại không có tài liệu, sổ sách nào ghi nhận về việc cụ T2 và cụ N1 đã đứng tên chủ sử dụng các thửa đất từ trước năm 1985. Do vậy, chỉ có căn cứ xác định 290m^2 đất ở nằm trong thửa đất số 265 tại tờ bản đồ số 9 là di sản thừa kế của cụ T2 và cụ N1 để chia cho các hàng thừa kế như án sơ thẩm đã chia là phù hợp mà không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hữu T và ông Phạm Quốc K về

việc xác định cả ba thửa đất nêu trên là di sản thừa kế của cụ T2 và cụ N1. Mặc dù, các đương sự khai mâu thuẫn với nhau về nguồn gốc thửa đất, về thời điểm sử dụng đất nhưng cũng không có cơ sở nào để xác định lời khai của nguyên đơn là đúng mà chỉ căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai của chính quyền địa phương thể hiện tại bản đồ 299 và sổ mục kê để giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ về việc xác định nguồn gốc đất, Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương và địa phương đã cung cấp cho Tòa án Bản đồ 299, sổ mục kê giai đoạn năm 1985, còn các tài liệu, sổ sách về quản lý đất trước năm 1980 chính quyền địa phương không còn lưu giữ. Đối với việc bị đơn khai diện tích đất 290m^2 của cụ T2, cụ N1 để lại, sau khi cụ N1 mất thì ông T1 đã quản lý diện tích đất này, do diện tích đất dư nên ông T1 đã bị đối trừ ruộng ngoài đồng. Tuy nhiên, ông T1, bà M và các con ông T1 không có ý kiến gì về việc bị đối trừ ruộng ngoài đồng và vẫn xác định 290m^2 đất tại nằm trong thửa 265, tờ bản đồ 09 là di sản thừa kế của cụ T2, cụ N1 để chia, không có tranh chấp gì. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập, chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc hủy bản án để xét xử lại.

[3] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hữu T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Quốc K không được chấp nhận nhưng do ông K là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hữu T và ông Phạm Quốc K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2019/DS–ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái B. Cụ thể:

1. Căn cứ 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 649 và Điều 651 của Bộ luật dân sự. Tuyên xử:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T và ông Phạm Quốc K về việc xác định tài sản gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 266 diện tích 248m^2 (diện tích theo thẩm định của Tòa án) và quyền sử dụng 715,3m^2 đất trong thửa đất số 265 diện tích 1.005,3m^2 (diện tích theo thẩm định của Tòa án) đều tại tờ bản đồ số 9 mang tên chủ sử dụng là ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị M tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình là di sản của cụ Trần Hữu T2 và cụ Trần Thị N1.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T và ông Phạm Quốc K: Xác định 290m^2 đất ở trong thửa đất só 265, diện tích 1.005,3m^2 (diện tích theo thẩm định của Tòa án), tại tờ bản đồ số 9 mang tên chủ sử dụng là ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị M tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình là di sản của cụ Trần Hữu T2 và cụ Trần Thị N1.

. Chia 290m^2 đất ở nêu trên cho những người thừa kế của cụ T2 và cụ N1 như sau:

1.2.1. Chia cho ông Trần Hữu T1 được quyền sử dụng 58m^2 đất trong thửa số 265 (ký kiệu T1 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo), cụ thể: hướng đông giáp phần đất chia cho ông Trần Hữu T dài 18,71m; hướng tây giáp phần đất còn lại của thửa số 265 dài 18,62m; hướng nam giáp hộ ông Nguyễn Văn V dài 3,22m; hướng bắc giáp phần đất còn lại của thửa 265 dài 3,24m.

1.2.2. Chia cho ông Trần Hữu T được quyền sử dụng 178m^2 đất trong thửa số 265 (ký kiệu T2 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo), cụ thể: hướng đông giáp phần đất chia cho ông Phạm Quốc K dài 14,38m; hướng tây giáp phần đất chia cho ông Trần Hữu T1 dài 18,71m; hướng nam giáp hộ ông Nguyễn Văn V và đường bê tông dài 15,39m; hướng bắc giáp phần còn lại của thửa 265 dài 8,42m.

1.2.3. Chia cho ông Phạm Quốc K được quyền sử dụng 58m^2 đất trong thửa số 265 (ký kiệu T3 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo), cụ thể: hướng đông giáp hộ ông Trần Hữu C dài 15,05m; hướng tây giáp phần đất chia cho ông Trần Hữu T dài 14,38m; hướng nam giáp đường bê tông dài 3,1m; hướng bắc giáp phần đất còn lại của thửa 265 dài 4,21m.

2. Về án phí: Ông Trần Hữu T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông Phạm Quốc K được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/7/2020.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Thái B;*
- *TA, THA huyện Hưng Hà;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HC-TP;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**